

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
CỦA BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ XÃ THANH XÁ QUÝ I NĂM 2023  
(Kèm theo báo cáo số 46/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của UBND xã Thanh Xá)

| TT | Lĩnh vực       | Tổng số HS giải quyết | Số phiếu đánh giá | Tỷ lệ phiếu đánh giá/số HS giải quyết | Chỉ số 1                 |                          |                          |               | Chỉ số 2                 |                          |                          |               | Chỉ số 3                 |                          |                          |               | Chỉ số 4                 |                          |                          |               | Chỉ số 7                 |                          |                          |               | Đánh giá chung |       |             |       |                        |       |
|----|----------------|-----------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------|----------------|-------|-------------|-------|------------------------|-------|
|    |                |                       |                   |                                       | Số phiếu đánh giá 2 điểm | Số phiếu đánh giá 1 điểm | Số phiếu đánh giá 0 điểm | Điểm đạt được | Số phiếu đánh giá 2 điểm | Số phiếu đánh giá 1 điểm | Số phiếu đánh giá 0 điểm | Điểm đạt được | Số phiếu đánh giá 2 điểm | Số phiếu đánh giá 1 điểm | Số phiếu đánh giá 0 điểm | Điểm đạt được | Số phiếu đánh giá 2 điểm | Số phiếu đánh giá 1 điểm | Số phiếu đánh giá 0 điểm | Điểm đạt được | Số phiếu đánh giá 2 điểm | Số phiếu đánh giá 1 điểm | Số phiếu đánh giá 0 điểm | Điểm đạt được | Không hài lòng |       | Bình thường |       | Hài lòng; Rất hài lòng |       |
|    |                |                       |                   |                                       |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               | Số phiếu       | Tỷ lệ | Số phiếu    | Tỷ lệ | Số phiếu               | Tỷ lệ |
|    | Tổng           | 469                   | 469               | 100                                   | 461                      | 8                        | 0                        | 1.98          | 462                      | 7                        | 0                        | 1.99          | 463                      | 6                        | 0                        | 1.99          | 469                      | 0                        | 0                        | 2.00          | 469                      | 0                        | 0                        | 2.00          | 0              | 0     | 8           | 1.71  | 461                    | 98.29 |
| 1  | Hộ tịch        | 101                   | 101               | 100                                   | 98                       | 3                        |                          | 1.97          | 99                       | 2                        |                          | 1.98          | 99                       | 2                        |                          | 1.98          | 101                      | 0                        |                          | 2.00          | 101                      | 0                        |                          | 2.00          |                | 0.00  | 3           | 2.97  | 98                     | 97.03 |
| 2  | Chứng thực     | 350                   | 350               | 100                                   | 345                      | 5                        |                          | 1.99          | 345                      | 5                        |                          | 1.99          | 346                      | 4                        |                          | 1.99          | 350                      | 0                        |                          | 2.00          | 350                      |                          |                          | 2.00          |                | 0.00  | 5           | 1.43  | 345                    | 99    |
| 3  | Bảo trợ xã hội | 14                    | 14                | 100                                   | 14                       | 0                        |                          | 2             | 14                       | 0                        |                          | 2.00          | 14                       | 0                        |                          | 2.00          | 14                       | 0                        |                          | 2.00          | 14                       | 0                        |                          | 2.00          |                | 0     | 0           | 0     | 14                     | 100   |
| 4  | Người có công  | 4                     | 4                 | 100                                   | 4                        | 0                        |                          | 2.00          | 4                        | 0                        |                          | 2.00          | 4                        | 0                        |                          | 2.00          | 4                        | 0                        |                          | 2.00          | 4                        | 0                        |                          | 2.00          |                | 0.00  | 0           | 0.00  | 4                      | 100   |
|    |                |                       |                   |                                       |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                |       |             |       |                        |       |
|    |                |                       |                   |                                       |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                |       |             |       |                        |       |
|    |                |                       |                   |                                       |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                |       |             |       |                        |       |
|    |                |                       |                   |                                       |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                          |                          |                          |               |                |       |             |       |                        |       |

9.96

9.93

9.96

10.00

10.00

0.00

0.00

0.00

0.00

**Phụ lục 2**  
**ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC**  
*(Kèm theo báo cáo số 46/BC-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của UBND xã Thanh Xá)*

| STT | Họ và tên             | Chức danh                                        | Điểm đánh giá | Xếp loại                 |                                          |                              |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------|---------------|--------------------------|------------------------------------------|------------------------------|
|     |                       |                                                  |               | Hoàn thành 100% nhiệm vụ | Hoàn thành từ 70% đến dưới 100% nhiệm vụ | Hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ |
| 1   | Phạm Thị Mây          | Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã- Trưởng bộ phận | 9,96          | x                        |                                          |                              |
| 2   | Cao Văn Cường         | Phó Chủ tịch UBND xã, Phó trưởng bộ phận         | 9,96          | x                        |                                          |                              |
| 3   | Quách Thị Khánh Trang | Công chức Văn phòng- Thống kê                    | 9,96          | x                        |                                          |                              |
| 4   | Nguyễn Văn Mười       | Công chức Văn hóa xã hội                         | 9,96          | x                        |                                          |                              |
| 5   | Nguyễn Văn Cường      | Hợp đồng chức danh Tư pháp- hộ tịch              | 9,95          | x                        |                                          |                              |
| 6   | Nguyễn Văn Tĩnh       | Công chức VHXXH (LĐTBXH)                         | 10            | x                        |                                          |                              |

**Ghi chú:** Cán bộ, công chức hoàn thành 100% nhiệm vụ khi có số điểm tối thiểu đánh giá từ 5 trở lên; hoàn thành từ 70% đến dưới 100% nhiệm vụ khi có số điểm đánh giá từ 3,5 đến dưới 5 điểm; hoàn thành dưới 70% nhiệm vụ khi số điểm đánh giá dưới 3,5 điểm.